

**QUYẾT ĐỊNH**  
**V/v phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất**  
**năm 2018 của huyện Ia H'Drai**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ Công văn số 5630/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 19/10/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2018 cấp huyện;

Xét Tờ trình số 18/TTr-UBND ngày 19/3/2018 của UBND huyện Ia H'Drai và Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 140/TTr-STNMT ngày 26/3/2018,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Ia H'Drai, với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch (*chi tiết tại biểu số 01 kèm theo*).
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất (*chi tiết tại biểu số 02 kèm theo*).
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất (*chi tiết tại biểu số 03 kèm theo*).
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng (*chi tiết tại biểu số 04 kèm theo*).

**Điều 2.** Căn cứ Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 được phê duyệt tại Điều 1 của Quyết định này, UBND huyện Ia H'Drai có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2018 trên địa bàn huyện theo đúng quy định;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo quy định;

4. Định kỳ hàng quý báo cáo việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện về UBND tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để theo dõi, tổng hợp báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Ia H'Drai và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, NNTN

**T/M.ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT.CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Đức Tuy**



**Biểu số 01: DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT PHÂN BỐ TRONG NĂM KẾ HOẠCH**  
(Kèm theo Quyết định số 3/19/QĐ-UBND ngày 30/3/2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				Ia Toi	Ia Dom	Ia Đal
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>98.021,81</b>	<b>43.669,18</b>	<b>32.541,42</b>	<b>21.811,21</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>89.947,93</b>	<b>39.006,89</b>	<b>30.449,09</b>	<b>20.491,95</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	309,89	97,41	47,05	165,43
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>90,99</i>	<i>57,91</i>	<i>7,65</i>	<i>25,43</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.011,59	937,36	246,06	828,17
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	262,60	112,90	79,70	70,00
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	87.352,35	37.859,22	30.073,78	19.419,35
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	11,50	-	2,50	9,00
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>6.973,05</b>	<b>4.566,93</b>	<b>1.353,72</b>	<b>1.052,40</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	140,15	33,32	22,77	84,06
2.2	Đất an ninh	CAN	5,62	5,62	-	-
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	15,40	5,40	-	10,00
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	34,91	10,89	-	24,02
2.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	34,73	-	-	34,73
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã	DHT	4.209,10	3.602,66	267,61	338,83
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,00	4,00	-	-
2.8	Đất ở tại nông thôn	ONT	970,71	277,83	235,55	457,33
2.9	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	32,50	19,78	4,90	7,82
2.10	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	15,68	8,27	4,77	2,64
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	20,36	10,00	10,36	-
2.12	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	15,65	12,27	-	3,38
2.13	Đất sông, suối	SON	1.464,10	576,49	807,46	80,15
2.14	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	9,44	-	-	9,44
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>1.100,83</b>	<b>95,36</b>	<b>738,61</b>	<b>266,86</b>



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**Biểu số 02: KẾ HOẠCH THU HỒI CÁC LOẠI ĐẤT**  
(Kèm theo Quyết định số 319/QĐ-UBND ngày 30/3/2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				Ia Tôi	Ia Đom	Ia Đal
	<b>Tổng</b>		<b>728,79</b>	<b>330,03</b>	<b>105,84</b>	<b>292,92</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>591,36</b>	<b>220,73</b>	<b>84,51</b>	<b>286,12</b>
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	33,04	1,00	25,04	7,00
1.2	Đất rừng sản xuất	RSX	558,32	219,73	59,47	279,12
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>137,43</b>	<b>109,30</b>	<b>21,33</b>	<b>6,80</b>
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	9,30	3,10	1,00	5,20
2.2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,10	1,00	1,00	1,10
2.3	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	125,03	105,20	19,33	0,50

Ghi chú: Đối với diện tích đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên chỉ thực hiện thu hồi đất khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**Biểu số 03: KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT**  
(Kèm theo Quyết định số 319/QĐ-UBND ngày 30/3/2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				Ia Toi	Ia Dom	Ia Đal
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>670,87</b>	<b>287,76</b>	<b>85,11</b>	<b>298,00</b>
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	33,64	1,00	25,64	7,00
1.2	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	637,23	286,76	59,47	291,00
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>214,50</b>	<b>202,50</b>	<b>6,00</b>	<b>6,00</b>
	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)	214,50	202,50	6,00	6,00

Ghi chú: Đối với diện tích đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên chỉ được thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.



ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH KON TUM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**Biểu số 04: KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG**  
(Kèm theo Quyết định số **319/QĐ-UBND** ngày **30/3/2018** của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				Ia Tơi	Ia Đom	Ia Đal
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>23,00</b>	<b>7,00</b>	<b>7,00</b>	<b>9,00</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8,00	2,00	2,00	4,00
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>8,00</i>	<i>2,00</i>	<i>2,00</i>	<i>4,00</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	15,00	5,00	5,00	5,00
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>89,35</b>	<b>63,35</b>	<b>14,50</b>	<b>11,50</b>
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	77,35	61,35	14,50	1,50
2.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	12,00	2,00	-	10,00